

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TAM KỲ
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2020/DS-ST

Ngày: 11-12-2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM KỲ, TỈNH QUẢNG NAM

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Hữu Tin

2/ Bà Trần Thị Kim Thanh

-Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Diễm là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 109/2020/TLST- DS ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐXXST-DS ngày 24/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2020/QĐ-ST ngày 25/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Viết N, sinh năm 1967; trú tại: Số 264/18 Huỳnh T thành phố T, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang V, sinh năm 1952; trú tại: Khối phố 2, phường Phước H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

- Bị đơn: Bà Tạ Thị T, sinh năm 1967; trú tại: Số 264/24 Huỳnh T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (có đơn xin vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Tạ Thị T: Luật sư Nguyễn Thị Tuyết S-Công ty Luật A (có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị H, sinh năm 1976; trú tại: Số 264/18 Huỳnh T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Viết N trình bày:

Vào ngày 28/9/2018 bà Tạ Thị T có vay của vợ chồng ông số tiền 200.000.000 đồng. Tiếp đó ngày 12/11/2018 bà T tiếp tục mượn số tiền 200.000.000 đồng; đến tháng 3/2019 ông và bà T, bà Q có chung mua 01 căn nhà với giá trị là 1.200.000.000 đồng, ông chung 300.000.000 đồng, do bà T mượn của ông 200.000.000 đồng nên cân trừ qua, ông vay thêm 100.000.000 đồng đưa cho bà T, như vậy tổng số tiền chung mua lô đất là 300.000.000 đồng. Sau đó giá nhà lên nên bà T và bà Q đồng ý thôi trả giá trị cho vợ chồng ông là 400.000.000 đồng, trong đó 300.000.000 đồng gốc và tiền lãi do mua bán nhà là 100.000.000 đồng. Bà Q đã giao tiền cho bà T nhưng do bà T không có tiền trả cho vợ chồng ông nên ngày 20/9/2019 bà T viết giấy còn nợ vợ chồng ông số tiền 200.000.000 đồng.

Như vậy bà T nợ vợ chồng ông ba khoản tiền: Ngày 28/9/2018 vay mượn 200.000.000 đồng; ngày 12/11/2018 mượn 200.000.000 đồng và ngày 20/9/2019 nợ thêm 200.000.000 đồng, tổng cộng là 600.000.000 đồng, nên ông khởi kiện yêu cầu bà T trả dứt điểm số tiền trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N đồng ý khấu trừ khoản tiền lãi vượt 20% vào tiền nợ gốc và yêu cầu tính lãi chậm trả cho khoản vay 200.000.000 đồng ngày 28/9/2018 từ tháng 02/2020 và 02 khoản vay ngày 12/11/2018 và ngày 20/9/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Đại diện nguyên đơn theo ủy quyền ông Lê Quang V trình bày: Ông thống nhất ý kiến với ông Nguyễn Việt N và yêu cầu, đối với khoản tiền lãi mà ông N đã nhận của bà T cho khoản vay 200.000.000 đồng ngày 28/9/2018, nếu phần lãi vượt quá 20%/năm thì ông N thống nhất khấu trừ vào tiền nợ gốc, phần còn lại phải được chấp nhận theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H thống nhất với ý kiến của ông N và bà không trình bày gì thêm.

- Bị đơn bà Tạ Thị T trình bày:

Ông N có tự nguyện cho bà vay số tiền là 200.000.000 đồng với lãi suất mỗi tháng là 6.000.000 đồng/tháng; sau đó bà có mượn tiếp số tiền 400.000.000 đồng và khoản tiền này có được là từ số tiền chung mua nhà để bán; vốn chung của ông N là 300.000.000 đồng và lãi là 100.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền bà vay mượn của ông N là 600.000.000 đồng; nay ông N khởi kiện ra Tòa, do điều kiện kinh tế làm ăn khó khăn nên bà xin gia hạn thời gian trả nợ và sẽ trả dần cho đến khi hết nợ.

Ngày 12/10/2020 bà T trình bày thêm bà đã trả lãi cho ông N làm ba đợt: Đợt 1 từ tháng 8/2018 -02/2020, mỗi tháng 6.000.000 đồng là 108.000.000 đồng; đợt 2 từ tháng 11/2018 đến tháng 02/2020 mỗi tháng 6.000.000 đồng là 96.000.000 đồng; đợt 3 trả từ tháng 09/2019-02/2020 mỗi tháng 6.000.000 đồng là 24.000.000 đồng. Tổng số tiền bà trả cho ông N là 228.000.000 đồng; số tiền lãi bà đã trả vượt trên 20% lãi suất quy định là 94.400.000 đồng, nay bà yêu cầu trừ khoản tiền 94.400.000 đồng vào số tiền gốc bà đã vay của ông N.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết S trình bày:

Bà T có vay của ông N ba đợt tiền như bà T trình bày là 600.000.000 đồng, tuy nhiên bà T đã trả lãi ba khoản tổng cộng 228.000.000 đồng, ông N thừa nhận khi trả lãi

hai bên đều không ghi giấy tờ, tất cả đều bằng miệng, do vậy việc ông N chỉ thừa nhận số tiền trả lãi 200.000.000 đồng ngày 28/9/2018 là vô lý, bởi chỉ khi trả lãi đều đặn cho lần vay 1, nên ông N cho vay tiếp lần hai và trả lãi đợt hai đều đặn thì mới vay tiếp đợt ba. Hơn nữa, trước khi ông N khởi kiện ra Tòa án đã gửi đơn tố cáo đến Công an huyện NTM và ông N có thừa nhận nhận lãi của bà T cho ba lần tiền; do đó lời trình bày trả lãi của bà T là hợp lý, nên đề nghị Tòa án phải trừ khoản tiền lãi trả vượt 20% là 94.400.000 đồng vào số tiền gốc mà ông N khởi kiện ra Tòa.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng; việc chấp hành pháp luật của các bên nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 Hội đồng xét xử, xét xử theo luật định; Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về tố tụng: Ông Nguyễn Viết N khởi kiện yêu cầu bà Tạ Thị T thanh toán số tiền nợ 600.000.000 đồng, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ngày 03/9/2020, Tòa án đã ra Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng là bà Lê Thị H, bà H thống nhất với yêu cầu và ý kiến của ông N cũng như không có ý kiến gì về những phiên công khai chứng cứ và hòa giải, nên theo quy định tại Điều 78 xác định bà H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Tạ Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết S có đơn xin vắng mặt, bà S đã gửi bản luận cứ cho Tòa án, nên căn cứ vào Điều 227, 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử theo luật định.

Đối với yêu cầu tính lãi chậm trả của ông N, bà H tại phiên Tòa, do đơn khởi kiện yêu cầu trả số tiền 600.000.000 đồng ông N không yêu cầu tính lãi, quá trình tố tụng ông N đã chốt tại biên bản hòa giải ngày 07/8/2020 không yêu cầu tính lãi, bà H khi tham gia tố tụng cho đến phiên tòa ngày 28/9/2020 cũng thống nhất ý kiến với ông N và không yêu cầu tính lãi. Do đó yêu cầu tính lãi của ông N, bà H, căn cứ vào Điều 244 BLTTDS năm 2015 đã vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu do đó không được xem xét giải quyết. Ông N, bà H có quyền khởi kiện vụ việc trong vụ án khác khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2/ Về nội dung: Vào ngày 28/9/2018 vợ chồng ông Nguyễn Viết N có cho bà Tạ Thị T vay số tiền 200.000.000 đồng. Tiếp đó ngày 12/11/2018 bà T vay thêm số tiền 200.000.000 đồng; ngày 20/9/2019 bà T có nhận của vợ chồng ông N số tiền 200.000 đồng; hai khoản tiền này xuất phát từ tiền ông N góp vốn chung với bà T để nhận chuyển nhượng một lô đất, trong đó ông N góp 300.000.000 đồng và tiền lời sau khi

chuyển nhượng lô đất được 100.000.000 đồng, do không có tiền thanh toán lại cho vợ chồng ông N nên bà T đã viết thêm giấy nhận nợ 200.000.000 đồng ngày 20/9/2019. Như vậy tổng số tiền bà T nợ vợ chồng ông N là 600.000.000 đồng, thể hiện qua ba giấy nợ ngày 28/9/2018; ngày 12/11/2018 và ngày 20/9/2019; bà T thừa nhận, do đó việc ông N khởi kiện yêu cầu bà T thanh toán khoản tiền trên là có căn cứ pháp luật.

3/Về lãi suất:

- Đối với yêu cầu trừ lãi vào gốc của bà T thì thấy rằng: Ông N thừa nhận bà T có trả lãi cho ông cho khoản vay 200.000.000 đồng (ngày 28/9/2018) từ tháng 9/2018 đến tháng 02/2020, mỗi tháng 6.000.000 đồng; như vậy lãi suất hai bên thỏa thuận là 36%/năm (3%/tháng); ông N đã nhận 17 tháng tiền lãi là 102.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, lãi suất hai bên thỏa thuận đã vượt quá 16%/năm, như vậy số tiền ông N đã nhận phần lãi suất vượt quá là $(1.33\%/tháng \times 200.000.000 \text{ đồng}) \times 17 \text{ tháng} = 45.220.000 \text{ đồng}$; khoản tiền còn lại $102.000.000 - 45.220.000 = 56.780.000 \text{ đồng}$ tương đương với lãi suất 1.67%/tháng phù hợp pháp luật nên được chấp nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm ông N, bà H đồng ý khấu trừ tiền lãi vượt trên 20% vào nợ gốc, nên khoản tiền 45.220.000 đồng được trừ vào khoản vay 200.000.000 đồng ngày 28/9/2018, bà T có nghĩa vụ trả cho ông N, bà H số tiền là 154.780.000 đồng cho khoản vay trên.

-Đối với khoản tiền bà T cho rằng đã trả lãi cho 02 khoản tiền 200.000.000 đồng ngày 12/11/2018 và ngày 20/9/2019 là 120.000.000đ (96.000.000đ +24.000.000đ); ngày 16/7/2020 và ngày 28/9/2020 Tòa án đã ban hành quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ yêu cầu bà T cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc trả lãi cho các khoản tiền trên, tuy nhiên bà T không cung cấp được để chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà. Tại công văn số 87/CV-ĐTTH ngày 04/11/2020 của Công an huyện NTM đã khẳng định không hề tiếp nhận đơn thư tố cáo nào liên quan đến việc vay mượn giữa ông Nguyễn Viết N và bà Tạ Thị T. Mặc khác ông N không thừa nhận và việc vay mượn hai khoản tiền này là xuất phát từ tiền chung nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do không có tiền trả cho ông N nên bà T viết giấy nhận nợ, do đó không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bà T cũng như luận cứ bào chữa của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T.

Như vậy tổng số tiền bà T còn nợ vợ chồng ông N là 554.780.000 đồng (154.780.000 đ + 200.000.000đ +200.000.000đ). Quá trình tố tụng, bà T đề nghị trả dần khoản nợ trên chia làm ba đợt, tuy nhiên ông N, bà H không đồng ý, do đó để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cần buộc bà Tạ Thị T phải trả cho ông Nguyễn Viết N và bà Lê Thị H số tiền còn nợ 554.780.000 đồng là đúng quy định tại các Điều 466, 469, 470 BLDS năm 2015.

4/. Về án phí: Bà Tạ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 227 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 469 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Viết N về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc bà Tạ Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Viết N và bà Lê Thị H tổng số tiền vay còn nợ là 554.780.000 đồng (*Năm trăm năm mươi tư triệu bảy trăm tám mươi nghìn*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Nguyễn Viết N, bà Lê Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Tạ Thị T không thanh toán số tiền còn nợ trên, thì bà T còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Án phí:

- Bà Tạ Thị T phải chịu 26.191.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Hoàn lại cho ông Nguyễn Viết N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000697 ngày 01/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (11-12-2020), bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSND Tam Kỳ;
- Tòa án tỉnh, VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS Tam Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

